



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 92 + 93

Ngày 15 tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

PHÂN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

20-6-2022-	Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp liên ngành giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	3
20-6-2022-	Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.	20
30-6-2022-	Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	22
30-6-2022-	Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy trình giải quyết tố cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	49

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 23-6-2022- Quyết định số 2137/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 51
- 23-6-2022- Quyết định số 2141/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tiếp công dân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh. 55
- 29-6-2022- Quyết định số 2194/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế. 60
- 29-6-2022- Quyết định số 2195/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. 67

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành giải quyết việc đăng ký
nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

Căn cứ Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1184/TTr-STP ngày 25 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Ban hành Quy chế**

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp liên ngành giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế phối hợp thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Công an Thành phố; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Giám đốc các cơ sở trợ giúp xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Minh Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp liên ngành giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước,
nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

(Kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022

của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung phối hợp liên ngành và quy trình giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Sở Tư pháp; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Công an Thành phố; Sở Y tế; các cơ sở trợ giúp xã hội, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định pháp luật về nuôi con nuôi và các điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Việt Nam là thành viên;
2. Chủ động, chặt chẽ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, đơn vị;
3. Tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết hồ sơ.

Chương II

LẬP BIÊN BẢN TRẺ EM BỊ BỎ RƠI

Điều 4. Lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi

Người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi trẻ bị bỏ rơi. Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế, Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi cơ sở y tế đặt trụ sở.

Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi.

Biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng về giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, các thông tin khác về trẻ và gia đình của trẻ (nếu có); họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có), đại diện Công an phường, xã, thị trấn ký tên, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ký tên, đóng dấu xác nhận của cơ quan lập biên bản.

Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cho cơ sở y tế hoặc người được giao tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

Điều 5. Giao trẻ cho người trong nước tạm thời nuôi dưỡng trẻ

Trong trường hợp có người hiện đang cư trú trên địa bàn phường, xã, thị trấn đăng ký nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn lựa chọn, quyết định giao trẻ cho người nhận chăm sóc thay thế.

Trường hợp trên địa bàn phường, xã, thị trấn không có người đăng ký nhận chăm sóc thay thế tạm thời nuôi dưỡng trẻ thì Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn lập hồ sơ chuyển trẻ vào cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 27, khoản 2 Điều 28 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 6. Niêm yết công khai, thông báo tìm cha, mẹ của trẻ

Sau khi lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 7 ngày liên tục về việc trẻ em bị bỏ rơi để tìm thân nhân, gia đình của trẻ.

Điều 7. Đăng ký khai sinh cho trẻ em

Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn thông báo cho Cơ sở y tế, Cơ sở trợ giúp xã hội, cá nhân, gia đình đang nuôi dưỡng trẻ tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ.

Chương III

GIẢI QUYẾT VIỆC NHẬN TRẺ EM CƯ TRÚ TẠI PHƯỜNG, XÃ THỊ TRẤN LÀM CON NUÔI TRONG NƯỚC

Điều 8. Giải quyết cho người trong nước nhận trẻ bị bỏ rơi làm con nuôi

1. Trẻ em bị bỏ rơi đã được Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn giao cho người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ hoặc chăm sóc thay thế, nếu người tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế có nguyện vọng nhận trẻ em làm con nuôi và đủ điều kiện nhận con nuôi thì Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định pháp luật.

2. Trong trường hợp người tạm thời nuôi dưỡng trẻ không còn khả năng nuôi dưỡng hoặc không có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng trẻ thì Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn lập hồ sơ đề nghị chuyển trẻ vào cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định khoản 4 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 9. Tìm người trong nước nhận trẻ em thuộc đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ em thuộc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp làm con nuôi

1. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi cư trú của trẻ em thuộc đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ em thuộc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp mà không có người nuôi dưỡng có trách nhiệm hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em và thông báo, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong thời hạn 60 ngày để tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi.

2. Trong thời gian thông báo, niêm yết, nếu có người cư trú trên địa bàn Thành phố nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xem xét, giải quyết đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định pháp luật.

3. Nếu không có người cư trú trên địa bàn Thành phố nhận trẻ em làm con nuôi, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn lập hồ sơ đưa trẻ vào cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định khoản 4 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 10. Rà soát, đánh giá nhu cầu trẻ em cần được nhận làm con nuôi hiện đang được người cư trú trên địa bàn phường, xã, thị trấn tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế

1. Hàng tháng, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn rà soát, đánh giá trẻ em đang được người tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế trên địa bàn để xem xét, giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết việc nuôi con nuôi.

2. Sau khi rà soát, đánh giá nếu không có người cư trú trên địa bàn Thành phố nhận trẻ em làm con nuôi, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội. Văn bản đề nghị đưa trẻ vào cơ sở trợ giúp xã hội của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phải có nội dung xác nhận không có người nhận trẻ em làm con nuôi.

Chương IV

QUY TRÌNH PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT CHO TRẺ EM SỐNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI LÀM CON NUÔI TRONG NƯỚC, LÀM CON NUÔI NƯỚC NGOÀI

Điều 11. Đánh giá nhu cầu và lập hồ sơ trẻ em ở cơ sở trợ giúp xã hội cần được nhận làm con nuôi

1. Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm đánh giá nhu cầu và lập hồ sơ trẻ em cần được nhận làm con nuôi.

2. Việc lập hồ sơ trẻ em cần được nhận làm con nuôi thực hiện theo khoản 1 Điều 18 Luật Nuôi con nuôi và văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ được gửi xin ý kiến cơ quan quản lý (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức theo phân cấp quản lý).

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức có văn bản cho ý kiến về Danh sách trẻ em cần được nhận làm con nuôi và gửi Sở Tư pháp (kèm hồ sơ) để tiến hành thông báo tìm người nhận nuôi.

Điều 12. Đăng ký nhu cầu nhận con nuôi trong nước

1. Người cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi đăng ký nhu cầu nhận con nuôi tại Sở Tư pháp. Người có nhu cầu nhận con nuôi có thể xin đích danh trẻ em muốn được nhận làm con nuôi trong Danh sách trẻ em cần tìm gia đình nhận nuôi đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

2. Người đăng ký nhu cầu nhận nuôi con nuôi lập hồ sơ theo Điều 17 Luật Nuôi con nuôi. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra điều kiện của người nhận nuôi con nuôi, đảm bảo điều kiện người nhận nuôi con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi.

Điều 13. Giới thiệu trẻ em cho người đăng ký nhu cầu nhận con nuôi trong nước

1. Sở Tư pháp đối chiếu Danh sách và hồ sơ trẻ em cần được nhận làm con nuôi với Danh sách đăng ký nhu cầu nhận con nuôi. Nếu có người có nguyện vọng nhận con nuôi phù hợp với trẻ có nhu cầu được nhận làm con nuôi, Sở Tư pháp có văn bản giới thiệu và giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi (bao gồm kết quả xác minh nguồn gốc trẻ em và văn bản lấy ý kiến những người liên quan) để người nhận con nuôi liên hệ cơ sở trợ giúp xã hội và Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có trụ sở cơ sở trợ giúp xã hội để thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

2. Người đăng ký nhu cầu nhận con nuôi có thời gian 30 ngày, kể từ ngày được giới thiệu để quyết định việc nhận nuôi trẻ. Sau thời hạn 30 ngày, nếu người nhận con nuôi không thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi mà không có lý do chính đáng thì yêu cầu nhận trẻ em làm con nuôi không được xem xét nữa.

Người nhận con nuôi không được có bất kỳ sự tiếp xúc nào với cơ sở trợ giúp xã hội để xin nhận trẻ em làm con nuôi trước khi nhận được văn bản giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

Điều 14. Đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội đánh giá kỹ động cơ, mục đích của việc nuôi con nuôi, điều kiện, hoàn cảnh, lấy ý kiến của người nhận con nuôi nhằm tránh tình trạng phân biệt giữa con nuôi và con đẻ, bỏ mặc con nuôi, gây hậu quả xấu cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Sau khi việc đăng ký nuôi con nuôi hoàn tất, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn thông báo cho Sở Tư pháp để xóa tên trẻ em cần được nhận nuôi.

Điều 15. Sở Tư pháp thông báo tìm người nhận trẻ em làm con nuôi

1. Sau khi nhận được Danh sách và hồ sơ trẻ em cần được nhận làm con nuôi, đối với những trẻ em không thuộc trường hợp là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, Sở Tư pháp thông báo trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp Danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế để tìm người trong nước cư trú trong phạm vi Thành phố nhận trẻ em làm con nuôi.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người cư trú trên địa bàn Thành phố nhận trẻ em làm con nuôi, Sở Tư pháp thực hiện việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi trong nước quy định tại Điều 13 Quy chế này.

2. Hết thời hạn 60 ngày thông báo, nếu không có người cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận trẻ em làm con nuôi, Sở Tư pháp gửi hồ sơ trẻ em cho Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp để thông báo tìm người nhận trẻ em làm con nuôi trong phạm vi cả nước.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Cục Con nuôi giới thiệu người nhận con nuôi về Sở Tư pháp để thực hiện giới thiệu trẻ em làm con nuôi trong nước quy định tại Điều 13 Quy chế này. Sau khi hoàn tất đăng ký việc nuôi con nuôi, Sở Tư pháp thông báo cho Cục Con nuôi để xóa tên trẻ em trong danh sách cần tìm gia đình thay thế.

Sau 60 ngày đăng thông báo, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Cục Con nuôi thông báo cho Sở Tư pháp tiến hành thủ tục xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài.

Điều 16. Trách nhiệm kiểm tra, xác minh hồ sơ và xác minh nguồn gốc trẻ em

1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trẻ em cần được nhận làm con nuôi, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và gửi hồ sơ đề nghị Công an Thành phố xác minh về nguồn gốc trẻ em và thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ em.

2. Công an Thành phố có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, kết luận rõ ràng về nguồn gốc trẻ em, thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ em hoặc không xác định được cha, mẹ đẻ của trẻ em. Trường hợp xác định được cha, mẹ đẻ của trẻ em thì nêu rõ họ, tên,

nơi cư trú của cha, mẹ đẻ trẻ để Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 17. Lấy ý kiến về sự đồng ý cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài

1. Căn cứ kết quả xác minh của Công an Thành phố, trong trường hợp xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ, người thân thích của trẻ, Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến cha, mẹ đẻ trẻ em theo quy định tại Điều 21 Luật Nuôi con nuôi.

2. Trường hợp trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên, Sở Tư pháp lấy ý kiến của trẻ em về việc đồng ý làm con nuôi nước ngoài.

3. Trường hợp trẻ em sống trong cơ sở trợ giúp xã hội, Sở Tư pháp lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 18. Xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài

1. Sở Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ trẻ em và đối chiếu các quy định về đối tượng, độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi, trường hợp được nhận đích danh, trường hợp phải thông qua thủ tục giới thiệu, bảo đảm hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Nuôi con nuôi,

2. Việc xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có văn bản xác minh và kết luận của Công an Thành phố về nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi hoặc không xác định được cha, mẹ;

b) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi mà Công an Thành phố xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ và Sở Tư pháp liên hệ được với cha, mẹ đẻ thì Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến cha, mẹ đẻ trẻ em theo quy định tại Điều 21 Luật Nuôi con nuôi.

c) Trường hợp không thể liên lạc được hoặc không rõ nơi cư trú hiện tại của cha mẹ trẻ em, Sở Tư pháp niêm yết thông báo về việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi trên Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày và có văn bản đề nghị niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ về việc cho trẻ em làm con nuôi. Thời hạn niêm yết là 60 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp. Hết

thời gian niêm yết, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có văn bản xác nhận đã thực hiện việc niêm yết.

Đối với trường hợp cha mẹ của trẻ có nơi cư trú ở địa phương khác, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Sở Tư pháp địa phương nơi cư trú của cha mẹ của trẻ hỗ trợ niêm yết về việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi.

d) Đối với trẻ em không phải là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Nuôi con nuôi được nhận đích danh thì phải có văn bản xác nhận đã thực hiện thủ tục thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi.

đ) Những người được lấy ý kiến về sự đồng ý cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài không thay đổi ý kiến sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến.

3. Sở Tư pháp có văn bản xác nhận đối với từng trường hợp cụ thể. Văn bản xác nhận gửi Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp kèm văn bản lấy ý kiến cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ; ý kiến của trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên; văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội và văn bản xác minh nguồn gốc trẻ em của Công an Thành phố.

Điều 19. Giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài

Đối với trường hợp trẻ em được nhận nuôi thông qua thủ tục giới thiệu được thực hiện như sau:

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi do Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp chuyển, Sở Tư pháp đối chiếu với Danh sách trẻ em đã được Sở Tư pháp xác nhận đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài và hồ sơ của người nhận con nuôi để thực hiện việc giới thiệu trẻ em.

Việc giới thiệu trẻ em được thực hiện bằng hình thức phối hợp liên ngành để tham mưu, tư vấn trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, khách quan, phù hợp với nhu cầu và lợi ích tốt nhất của trẻ em. Trong từng trường hợp cụ thể, việc phối hợp liên ngành được thực hiện thông qua hình thức họp liên ngành hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

a) Trường hợp họp liên ngành thì thành phần gồm Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Tư pháp (chủ trì cuộc họp), đại diện Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Công an Thành phố, Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội có trẻ em được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp có thể mời

chuyên gia y tế, tâm lý, gia đình, xã hội tham gia ý kiến để liên ngành xem xét tư vấn việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi cho các đại biểu tham gia họp liên ngành ít nhất 03 ngày trước ngày họp phương án giới thiệu trẻ em kèm theo phụ lục tóm tắt hồ sơ của trẻ em và hồ sơ của người nhận con nuôi.

Trong cuộc họp, các đại biểu tham gia họp liên ngành cho ý kiến, thảo luận về các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận con nuôi. Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Tư pháp chủ trì họp liên ngành tổng hợp ý kiến và kết luận về phương án giới thiệu trẻ em.

Căn cứ vào kết luận của cuộc họp liên ngành, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

b) Trường hợp trao đổi ý kiến bằng văn bản thì Sở Tư pháp gửi văn bản kèm theo phụ lục tóm tắt hồ sơ của trẻ em và hồ sơ của người nhận con nuôi cho các cơ quan, đơn vị phối hợp liên ngành đề nghị cho ý kiến về các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận con nuôi.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến về việc đồng ý hoặc không đồng ý với việc giới thiệu trẻ em cho làm con nuôi nước ngoài của Sở Tư pháp. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân Thành phố thông báo nêu rõ lý do để Sở Tư pháp tiến hành lại việc giới thiệu trẻ em cho làm con nuôi. Trường hợp đồng ý, Sở Tư pháp báo cáo kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp.

3. Sau thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Ủy ban nhân dân Thành phố không đồng ý mà Sở Tư pháp không giới thiệu được trẻ em thì Sở Tư pháp hoàn trả hồ sơ của người nhận con nuôi cho Cục Con nuôi kèm theo văn bản nêu rõ lý do.

Điều 20. Quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài

1. Sau khi nhận được thông báo của Cục Con nuôi về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giới thiệu, xác nhận trẻ em sẽ được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

Việc chuyển, giao, nhận hồ sơ con nuôi giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố với Sở Tư pháp phải đảm bảo tính an toàn, cẩn thận và phải được lập thành Sổ giao, nhận hồ sơ, ghi rõ ngày, tháng, năm giao, nhận, có chữ ký của người thực hiện việc giao, nhận hồ sơ, tránh để thất thoát tài liệu, hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi. Sở Tư pháp tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức Lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, trẻ em được nhận làm con nuôi, cha mẹ nuôi, đại diện cơ sở trợ giúp xã hội. Việc giao nhận con nuôi phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và đại diện của Sở Tư pháp.

4. Đối với hồ sơ người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo diện nhận đích danh, Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp gửi Sở Tư pháp hồ sơ người nước ngoài xin nhận con nuôi đích danh để Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế này; cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo đề nghị của cơ quan phối hợp.

2. Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hoặc tổ chức họp liên ngành, trao đổi ý kiến bằng văn bản để đảm bảo hiệu quả của công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

3. Đôn đốc, theo dõi, đánh giá về công tác phối hợp.

4. Kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ đăng ký nuôi con nuôi trên địa bàn Thành phố; thường xuyên tổ chức tập huấn, giải quyết vướng mắc hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật nuôi con nuôi trên địa bàn Thành phố.

5. Hướng dẫn thủ tục nhận nuôi con nuôi cho người dân khi có nhu cầu; tổ chức phổ biến pháp luật liên quan đến lĩnh vực nuôi con nuôi.

6. Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến việc giải quyết cho con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi, Nghị định 19/2011/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

7. Kiểm tra việc thực hiện Luật Nuôi con nuôi và Nghị định 19/2011/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP để đảm bảo việc cho và nhận trẻ em làm con nuôi trên tinh thần nhân đạo, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em và tôn trọng các quyền cơ bản của trẻ em; đồng thời, để phát hiện và kịp thời ngăn chặn các trường hợp lợi dụng việc nuôi con nuôi nhằm mục đích kinh doanh, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 22. Trách nhiệm của Công an Thành phố

1. Thực hiện thẩm tra, xác minh nguồn gốc trẻ em được cho làm con nuôi và trả lời kết quả cho cơ quan gửi xác minh đúng thời hạn quy định.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng nghiệp vụ có liên quan trực thuộc Công an Thành phố, Công an quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Công an xã, phường, thị trấn trên địa bàn Thành phố xác minh hồ sơ trẻ em; kiểm tra, giám sát việc đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn để tránh hình thành cơ sở nuôi dưỡng trẻ em trái phép.

3. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý hành vi phạm tội trong lĩnh vực nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Hướng dẫn, tổ chức việc tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng; đảm bảo số lượng trẻ em được tiếp nhận vào cơ sở nuôi dưỡng phù hợp với năng lực của cơ sở.

2. Hướng dẫn các cơ sở trợ giúp xã hội đánh giá nhu cầu và lập hồ sơ trẻ em có nhu cầu được nhận làm con nuôi; có ý kiến về hồ sơ trẻ em cần được nhận làm con nuôi trong nước, con nuôi nước ngoài.

3. Chủ trì thực hiện hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức (theo phân cấp quản lý) tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên công tác xã hội, cộng tác viên công tác xã hội thuộc các cơ sở trợ giúp xã hội trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và tìm gia đình thay thế cho trẻ em sống tại cơ sở trợ giúp xã hội.

4. Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại các cơ sở trợ giúp xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Kiểm tra, theo dõi việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ, tài trợ từ các tổ chức, cá nhân vì mục đích bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

5. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Hướng dẫn, kiểm tra chặt chẽ các bệnh viện trên địa bàn Thành phố thực hiện nghiêm túc việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh, lập hồ sơ trẻ em bị bỏ rơi đúng theo quy định của pháp luật để tránh tình trạng làm hồ sơ giả cho trẻ em làm con nuôi, mua bán trẻ em.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế tạo điều kiện thuận lợi trong trường hợp có xác minh lai lịch trẻ em bị bỏ rơi tại bệnh viện hoặc các sự kiện sinh theo yêu cầu của Công an Thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

Điều 25. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố

Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến việc giải quyết cho con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi, Nghị định 19/2011/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện Quy chế này theo quy định.

Điều 27. Trách nhiệm của cơ sở trợ giúp xã hội

1. Phối hợp tiếp nhận trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; đảm bảo trẻ em nuôi dưỡng tại cơ sở có nguồn gốc rõ ràng, hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

2. Đánh giá nhu cầu và lập hồ sơ trẻ sống trong cơ sở trợ giúp xã hội có nhu cầu được nhận làm con nuôi;

3. Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến việc giải quyết cho con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức

1. Kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

3. Báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

1. Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến việc giải quyết cho con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

2. Kiểm tra, giám sát báo cáo của cha mẹ nuôi về tình hình phát triển của trẻ em cho làm con nuôi trên địa bàn; gửi thông báo việc đăng ký nuôi con nuôi cho Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi người nhận con nuôi cư trú để theo dõi tình hình phát triển của trẻ em cho làm con nuôi.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền.

5. Báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 30. Hình thức phối hợp

1. Mối quan hệ công tác giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan là quan hệ phối hợp dựa trên nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau để thực hiện tốt nhiệm vụ chung.

2. Trong những trường hợp cần thiết có thể phối hợp công tác bằng các hình thức phù hợp như tổ chức: Hội nghị liên tịch, sơ kết; ký kết văn bản liên tịch; thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra hoặc khảo sát tình hình tại cơ sở, tập hợp các khó khăn, vướng mắc, kịp thời hướng dẫn giải quyết hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Điều 31. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Sở Tư pháp thực hiện việc thống kê, báo cáo theo quy định về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi.

2. Các cơ quan, tổ chức khi báo cáo định kỳ hoặc đột xuất những vấn đề có liên quan đến phạm vi áp dụng của Quy chế này cho cơ quan có thẩm quyền, đồng thời gửi Sở Tư pháp (01 bản) để theo dõi trong công tác quản lý nhà nước.

Điều 32. Việc giải quyết những vướng mắc

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ xử lý hoặc giải quyết hồ sơ thì cơ quan, tổ chức đang thụ lý hồ sơ phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và đề xuất biện pháp khắc phục.

2. Trong quá trình giải quyết hồ sơ, nếu có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, tổ chức thì Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo và đề xuất hướng giải quyết trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức theo trách nhiệm được phân công, tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp hoặc mới phát sinh, thì các cơ quan, tổ chức được phân công trách nhiệm phối hợp kịp thời thông tin cho Sở Tư pháp để báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố việc bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 2150/TTr-SVHTT ngày 01 tháng 6 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2237/BC-STP-KTrVB ngày 23 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật

1. Quyết định số 92/2005/QĐ-UB ngày 06 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Hội đồng đặt mới, sửa đổi tên đường, công viên, quảng trường và công trình công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 136/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ bồi dưỡng và tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài và lực lượng phục vụ ngành thể dục thể thao Thành phố.

3. Quyết định số 74/2009/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài và lực lượng phục vụ ngành thể dục thể thao Thành phố.

4. Quyết định số 60/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh, bổ sung một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên ngành thể dục thể thao Thành phố trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Anh Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Công an Thành phố tại Tờ trình số 708/TTr-CATP ngày 15 tháng 5 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp Thành phố tại Công văn số 256/BC-STP-VB ngày 20 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2022 và thay thế Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2008 về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Công an Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, lực lượng vũ trang cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số: 22/2022/QĐ-UBND

ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về bí mật nhà nước, các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Quy chế này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm các cơ quan chuyên môn là các sở, cơ quan ngang sở, các Ban trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan Nhà nước khác có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tại Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các cá nhân liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân Thành phố.
2. Công an Thành phố Hồ Chí Minh sau đây gọi tắt là Công an Thành phố.
3. Các đối tượng điều chỉnh tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 của Quy chế này sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 4. Những hành vi nghiêm cấm

Các hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 5 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, bộ phận và phân công cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố làm Trưởng Ban Chỉ đạo; Lãnh đạo Công an Thành phố là Phó trưởng ban Thường trực và thành viên là các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Căn cứ theo quy mô tổ chức, các cơ quan, đơn vị, địa phương thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước hoặc bộ phận bảo mật của cấp mình. Riêng đối với Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước cấp huyện, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng ban; Lãnh đạo Công an cấp huyện là Phó trưởng ban Thường trực và thành viên là các phòng, ban, đơn vị liên quan.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phân công cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo dõi, tham mưu công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

Việc phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải thể hiện bằng văn bản và đảm bảo các quy định tại Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người được phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, cơ yếu, giao liên, soạn thảo tài liệu, theo dõi, quản lý, lưu giữ bí mật nhà nước) phải đáp ứng các tiêu chuẩn:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, đơn vị, địa phương và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Người được phân công nhiệm vụ, công tác có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước;

b) Người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước;

c) Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước

Đối với những người có điều kiện, khả năng tiếp cận bí mật nhà nước nhưng không có trách nhiệm liên quan (tài xế, nhân viên vệ sinh...) xét thấy cần thiết thì cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản.

3. Văn bản cam kết bảo vệ bí mật nhà nước được lưu giữ tại bộ phận tổ chức hoặc bảo mật của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 7. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm bố trí địa điểm và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị các phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương phải được Công an Thành phố kiểm tra an ninh, an toàn thông tin, cụ thể như sau:

a) Tiến hành kiểm tra an ninh thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương. Các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an Thành phố kiểm tra trước khi sử dụng;

b) Sửa chữa máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài, phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa, phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Sửa chữa xong, phải kiểm tra lại trước khi sử dụng;

Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Khi nghi vấn có dấu hiệu mất an ninh, an toàn thông tin, cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp Công an Thành phố tổ chức kiểm tra đánh giá lại;

d) Định kỳ hàng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp Công an Thành phố tổ chức kiểm tra an ninh, an toàn thông tin.

Điều 8. Quy định về biểu mẫu và sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Biểu mẫu và sử dụng biểu mẫu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Mẫu Phiếu đề xuất độ mật của văn bản và Mẫu văn bản cam kết bảo vệ bí mật nhà nước được quy định và thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục của Quy chế này.

2. Bộ phận văn thư xử lý tài liệu, vật mang bí mật nhà nước có trách nhiệm quản lý và đóng dấu các loại con dấu theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 nêu trên theo sự chỉ đạo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương. Việc xác định và đóng dấu các loại con dấu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 9. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào các Danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Việc soạn thảo, tạo ra, in ấn tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện tại nơi làm việc hoặc tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, đơn vị, địa phương quy định.

4. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

5. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước:

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 của Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Phiếu đề xuất độ mật của văn bản hoặc văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, độ mật, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ

mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu độ mật (mực đỏ) theo quy định;

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ;

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để xác định hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để xác định.

Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

Điều 10. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Sao tài liệu bí mật nhà nước là việc chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng nội dung bản gốc hoặc bản chính của tài liệu. Chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là việc ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Hình thức sao tài liệu bí mật nhà nước gồm sao y bản chính, sao lục và trích sao.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật:

a) Người có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật:

a) Người có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương.

5. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương soạn thảo, tạo ra, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có thẩm quyền cho phép sao, chụp cả 03 cấp độ mật.

6. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền cho các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách (*theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quyết định phân công công việc của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố*). Trong trường hợp cần thiết, việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân trên địa bàn Thành phố thực hiện thẩm quyền và ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

8. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao y bản chính, Bản sao lục tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện dấu “BẢN SAO SỐ” ở trang đầu và được đóng dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” ở trang cuối của bản sao tài liệu, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có). Tại dòng “Thẩm quyền sao” ghi

rõ chức vụ của người cho phép sao; khoảng trống bên dưới dòng “Thẩm quyền sao” là chữ ký của người có thẩm quyền, con dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có), họ tên của người có thẩm quyền cho phép sao;

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

9. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao, chụp có giá trị như bản chính và phải được bảo vệ như bản chính.

10. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định. Đối với vật chứa bí mật nhà nước phải niêm phong và đóng dấu độ mật, ghi rõ họ tên người sao chụp tại phong bì niêm phong.

11. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là phương tiện, thiết bị không có tính năng lưu trữ, truyền phát dữ liệu không dây (hoặc đã được vô hiệu hóa tính năng này), không có lịch sử kết nối hoặc đang kết nối Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

12. Việc sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

13. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

Điều 11. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đang trong quá trình xử lý, giải quyết, sau khi kết thúc ngày làm việc cán bộ, công chức, viên chức phải lưu giữ vào hồ sơ, cất vào tủ, hòm hoặc két sắt có khóa, không được mang ra khỏi cơ quan khi chưa có sự cho phép của người có thẩm quyền.

2. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản chặt chẽ ở nơi an toàn và được sử dụng đúng mục đích.

Nơi lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng kiên cố; cửa ra, vào phải có khóa bảo vệ; trang bị phương tiện phòng, chống cháy, nổ, đột nhập, lấy cắp bí mật nhà nước và có phương án bảo vệ.

3. Mọi trường hợp khi phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bị lộ, mất, tráo đổi hoặc hư hỏng phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để thông báo với cơ quan có thẩm quyền và có biện pháp giải quyết, xử lý, khắc phục kịp thời.

Điều 12. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo.

3. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách

nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”;

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được quản lý bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

4. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “HOẢ TỐC” hoặc “KHẨN” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc người được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để có biện pháp xử lý.

5. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

6. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản. Bộ phận văn thư phải theo dõi, thu hồi hoặc trả lại nơi gửi đúng quy định. Khi nhận cũng như khi trả phải kiểm tra, đối chiếu, ghi vào sổ theo dõi để bảo quản tài liệu không bị thất lạc.

7. Mọi trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa những người: người soạn thảo, tạo ra, người có trách nhiệm giải quyết, văn thư, giao liên, người lưu giữ, bảo quản...đều phải ghi chép vào “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện đầy đủ các nội dung cột mục trong sổ và có ký nhận của người nhận (ghi rõ họ tên).

8. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

9. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

10. Việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

11. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 13. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được người có thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 10 của Quy chế này hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

Lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân trên địa bàn Thành phố thực hiện việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công

tác trong nước, nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn. Nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý và Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

4. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật được quy định tại khoản 2 Điều 10 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật được quy định tại khoản 3 Điều 10 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật được quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

4. Lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân trên địa bàn Thành phố thực hiện thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

5. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

6. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

8. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 15. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

Lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân trên địa bàn Thành phố thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

6. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 16. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước theo các cấp độ mật tương ứng;

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

e) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân trên địa bàn Thành phố thực hiện việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an Thành phố kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị được Công an Thành phố kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì;

c) Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý các tình huống phức tạp;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự.

Điều 17. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương có yếu tố nước ngoài.

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương có yếu tố nước ngoài phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Do cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì tổ chức;

b) Được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 15 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước;

c) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước;

d) Bảo đảm yêu cầu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 16 của Quy chế này.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại Khoản 1, Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

4. Lực lượng Công an nhân dân và Quân đội nhân dân trên địa bàn Thành phố thực hiện việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 18. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 19. Điều chỉnh độ mật, giải mật và tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Điều chỉnh độ mật thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Giải mật thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

3. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 20. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và theo dõi tình hình thi hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Giao Công an Thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn Thành phố; việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có dấu hiệu

vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

Công tác thanh tra lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước do Thanh tra Công an Thành phố chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền tổ chức công tác thanh tra theo quy định. Công tác kiểm tra lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước do Phòng An ninh chính trị nội bộ - Công an Thành phố chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền tổ chức kiểm tra theo quy định.

2. Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ việc hoặc đối với từng cá nhân, từng khâu công tác, từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất ba năm một lần.

4. Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước phải đánh giá đúng những ưu điểm, khuyết điểm; phát hiện những thiếu sót, sơ hở và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Sau mỗi lần thanh tra, kiểm tra phải báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi cơ quan công an cùng cấp để theo dõi.

5. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, Thanh tra Công an Thành phố phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

6. Công an Thành phố chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố; tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức thi hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để đề xuất Bộ Công an xử lý hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Điều 21. Xác minh, điều tra, xử lý các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Giao Công an Thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải có biện pháp xử lý, kịp thời thông báo cho cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước và Công an Thành phố biết để có biện pháp khắc phục, xác minh, điều tra làm rõ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 22. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý bí mật nhà nước

1. Phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này đến tất cả cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý.

2. Chỉ đạo xây dựng, ban hành quy định, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật, quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý; có trách nhiệm bố trí địa điểm, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị các phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

3. Chỉ đạo xử lý và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất, hư hỏng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong điều tra, xử lý và khắc phục hậu quả các vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

5. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

6. Phối hợp cơ quan có thẩm quyền trong công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc.

Điều 23. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị, địa phương về bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;
- c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;
- d) Thực hiện theo yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;
- c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;
- d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, đơn vị, địa phương có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này đến tất cả các đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong phạm vi quản lý của mình.
2. Công an Thành phố chủ trì hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Quy chế này tại các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.
3. Cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thực hiện nghiêm và đầy đủ các nội dung của Quy chế này, các quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn

bản hướng dẫn thi hành Luật. Việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước là tiêu chí đánh giá, nhận xét cuối năm của cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 25. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình:

a) Báo cáo tổng kết năm năm một lần; báo cáo sơ kết một năm một lần;

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của Bộ Công an, Công an Thành phố;

c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

d) Thời hạn gửi báo cáo hằng năm: Các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi về cơ quan cấp trên trực tiếp, đồng gửi Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Công an Thành phố) và cơ quan Công an cùng cấp (nếu có) chậm nhất vào ngày 10 tháng 12.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

3. Công an Thành phố có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố tổng kết năm năm một lần, sơ kết một năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố.

Điều 26. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có một trong các thành tích sau sẽ được khen thưởng theo quy định:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

2. Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm, bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.

3. Tìm được tài liệu, vật mang bí mật nhà nước; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm mất, làm lộ, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.

4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 27. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm về quy định bảo vệ bí mật nhà nước phải được điều tra, làm rõ. Người có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, hậu quả, tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo đúng quy định của pháp luật.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC**MỘT SỐ BIỂU MẪU TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

Mẫu 01	Bản cam kết bảo vệ bí mật nhà nước
Mẫu 02	Phiếu đề xuất độ mật của văn bản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

BẢN CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Quê quán:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

Được phân công làm công táctừ ngày
tháng năm

Tôi hiểu rằng việc giữ gìn bí mật nhà nước là để bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tôi đã được nghiên cứu các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Tôi xin cam kết như sau:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Không để lộ, mất những bí mật nhà nước mà tôi được giao xử lý, bảo quản, lưu trữ.
3. Khi không làm công tác này nữa, tôi cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước và sử dụng bí mật bí mật nhà nước với mục đích cá nhân, trái quy định của pháp luật.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai phạm./.

Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan,
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người cam kết
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN^(*)

Kính gửi:.....

1. Tên gọi hoặc trích yếu nội dung văn bản:
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:
3. Họ và tên cán bộ soạn thảo văn bản:
4. Đề xuất độ mật:
5. Căn cứ đề xuất độ mật: (ghi rõ Điểm, Khoản, Điều)
6. Được phép hoặc không được phép sao chụp:.....
7. Dự kiến số lượng bản phát hành:.....

Ý kiến của lãnh đạo phụ trách

Ngày tháng năm
(Ký tên)

Người soạn thảo

Ngày tháng năm
(Ký tên)

Ý kiến của lãnh đạo duyệt ký

Ngày tháng năm
(Ký tên)

** Chú ý: Phiếu đề xuất độ mật của văn bản được lưu giữ cùng bản gốc tại bộ phận văn thư, lưu trữ.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy trình giải quyết
tố cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 154/202/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Thành phố tại Tờ trình số 07/TTr-TTTP ngày 28 tháng 6 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 1135/STP-KTrVB ngày 23 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy trình giải quyết tố cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, và thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2137/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định
có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ
tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 1305/TTr-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính được

sửa đổi trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho thủ tục có thứ tự A.2 tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Lâm nghiệp					
1	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	<ul style="list-style-type: none">- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 01 (một) ngày làm việc- Thời hạn giải quyết:<ul style="list-style-type: none">+ Trường hợp không phải xác minh: 06 (sáu) ngày làm việc;+ Trường hợp phải xác minh: 14 (mười bốn) ngày làm việc.	Chi cục Kiểm lâm Thành phố (Địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5)	Không	<ul style="list-style-type: none">- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.- Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.- Quyết định số 1303/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2141/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tiếp công dân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 05/TTr-TTTP ngày 15 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính trong lĩnh vực tiếp công dân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố các thủ tục tiếp công dân trong lĩnh vực tiếp công dân của Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chánh Thanh tra Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan thuộc sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA THANH TRA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực tiếp công dân					
1	Thủ tục tiếp công dân tại cấp tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với thủ tục tiếp công dân thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Trụ sở Ban Tiếp công dân Thành phố, số 15 Nguyễn Gia Thiều, phường Võ Thị Sáu, Quận 3. - Đối với thủ tục tiếp công dân thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở, ban, ngành thành phố: tại địa điểm tiếp công dân thuộc Sở, ban, ngành. - Đối với thủ tục tiếp công dân thuộc thẩm quyền của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh: số 13 Trần Quốc Thảo, phường Võ Thị Sáu, Quận 3. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiếp công dân năm 2013; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân; - Thông tư số 04/2021/TT-TTCT của Thanh tra Chính phủ ngày 01 tháng 10 năm 2021 quy định quy trình tiếp công dân; - Quyết định số 193/QĐ-TTCT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Thanh tra Chính phủ về công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực tiếp công dân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực tiếp công dân					
1	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện	10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Địa điểm Tiếp công dân thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Không	- Luật Tiếp công dân năm 2013; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân; - Thông tư số 04/2021/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ ngày 01 tháng 10 năm 2021 quy định quy trình tiếp công dân; - Quyết định số 193/QĐ-TTCP ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Thanh tra Chính phủ về công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực tiếp công dân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực tiếp công dân					
1	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo	Địa điểm Tiếp công dân thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	- Luật Tiếp công dân năm 2013; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân; - Thông tư số 04/2021/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ ngày 01 tháng 10 năm 2021 quy định

		bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh		quy trình tiếp công dân; - Quyết định số 193/QĐ-TTCP ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Thanh tra Chính phủ về công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực tiếp công dân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ.
--	--	--	--	---

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2194/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực trang thiết bị y tế
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 07 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4258/TTr-SYT ngày 23 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 05 thủ tục hành chính lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế gồm 03 thủ tục hành chính được sửa đổi và 02 thủ tục hành chính bãi bỏ.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục có thứ tự I.4, I.5 tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Y tế, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ Y TẾ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Trang thiết bị y tế						
1	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Ngay khi nhận hồ sơ (bao gồm cả giấy tờ xác nhận đã nộp phí theo quy định của Bộ Tài chính)	Sở Y tế	3.000.000 đồng/ hồ sơ	- Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế. - Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế. - Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực	Thời hạn giải quyết thực hiện theo Khoản 2 Điều 11 Nghị định 98/2021/NĐ-CP.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>y tế.</p> <p>- Quyết định số 5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị bãi bỏ lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p>	
2	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	Ngày khi nhận hồ sơ (bao gồm cả giấy tờ xác nhận đã nộp phí theo quy định của Bộ Tài chính)	Sở Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định công bố trang thiết bị y tế loại A: 1.000.000 đồng/ hồ sơ; - Phí thẩm định công bố trang thiết bị y tế loại B: 3.000.000 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế. - Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế. - Thông tư số 278/2016/TT-BTC 	Thời hạn giải quyết thực hiện theo Khoản 2 Điều 28 Nghị định 98/2021/NĐ-CP.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				đồng/ hồ sơ.	ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế. - Quyết định số 5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị bãi bỏ lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.	
3	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Ngay khi nhận hồ sơ (bao gồm cả giấy tờ xác nhận đã nộp phí theo quy định của Bộ Tài chính)	Sở Y tế	3.000.000 đồng/ hồ sơ	- Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế. - Thông tư số 19/2021/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định mẫu văn bản, báo cáo thực hiện Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.	Thời hạn giải quyết thực hiện theo Điểm b Khoản 2 Điều 41 Nghị định 98/2021/NĐ-CP.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế. - Quyết định số 5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị bãi bỏ lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. 	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ Y TẾ

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định về việc hủy bỏ, bãi bỏ TTHC
	Lĩnh vực Trang thiết bị y tế	
1	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	<ul style="list-style-type: none">- Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.- Quyết định số 5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị bãi bỏ lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.
2	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D	<ul style="list-style-type: none">- Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.- Quyết định số 5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị bãi bỏ lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2195/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp tại Tờ trình số 1741/TTr-BQL ngày 22 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 21 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ

<https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục ban hành kèm theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ:

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ban quản lý gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý 	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và 	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>nhà nước của mình, gửi Ban quản lý khu chế xuất và công nghiệp.</p> <p>- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư, Ban quản lý lập báo cáo thẩm định và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.</p>			<p>xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	
2.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày</p>	<p>Điều chỉnh thời gian thực hiện:</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày</p>

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	kiện tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)		26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. - Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số	nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
3.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ban quản lý gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung</p>	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và</p>	Điều chỉnh Kết quả thủ tục hành chính thành Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu A.II.2 hoặc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu A.II.4 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý.</p> <p>- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư, Ban quản lý lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân Thành phố.</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p>			<p>xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	BKHĐT
4.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định,	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	<p>Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý, Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó. - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư, Ban quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định 	Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)		<p>26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. - Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.			701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
5.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp	Trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư hoặc 07 ngày đối với trường hợp thay đổi các nội dung khác tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và 	<p>1. Điều chỉnh thời gian thực hiện:</p> <p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư hoặc 07 ngày đối với trường hợp thay đổi các nội dung khác tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý điều chỉnh Giấy chứng nhận</p>

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	tỉnh hoặc Ban Quản lý				<p>xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	<p>đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.</p> <p>2. Bổ sung Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh theo Mẫu A.I.12 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021.</p>
6.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày</p>	Điều chỉnh Kết quả thủ tục hành chính thành Quyết định của Ủy ban

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<p>gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó;</p> <p>- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều</p>	Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)		<p>26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số</p>	<p>nhân dân cấp tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Mẫu A.II.6 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT.</p>

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân Thành phố;</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p>			701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
7.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.</p> <p>- Trong thời hạn 15</p>	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	tỉnh hoặc Ban Quản lý	<p>ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó.</p> <p>- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân Thành phố.</p> <p>+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp</p>			<p>động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.				
8.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<p>- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân Thành phố;</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p>	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức</p>	Điều chỉnh Kết quả thủ tục hành chính thành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Mẫu A.II.2 hoặc Mẫu A.II.4 trong trường hợp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT”.

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	
9.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ</p>	Điều chỉnh Kết quả thủ tục hành chính thành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Mẫu A.II.2 hoặc Mẫu A.II.4 trong trường hợp Quyết định chấp

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<p>nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý quyết định chấp thuận chủ trương điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân Thành phố; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định 			<p>Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức 	thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		của Ban quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.			năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
10.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan</p>	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy</p>	Điều chỉnh Kết quả thủ tục hành chính thành "Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Mẫu A.II.2 hoặc Mẫu A.II.4 trong trường hợp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT".

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>đó;</p> <p>- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để chấp thuận điều chỉnh hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố đối với dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p>			<p>ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	
11.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số</p>	Điều chỉnh Kết quả thủ tục hành chính thành

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<p>hợp lệ, Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó;</p> <p>- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để quyết định</p>	Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)		<p>31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	”Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Mẫu A.II.2 hoặc Mẫu A.II.4 trong trường hợp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT”.

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>chấp thuận điều chỉnh hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố đối với dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p>			<p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	
12.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư	<p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ</p>	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số</p>	Điều chỉnh Kết quả thủ tục hành chính thành "Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Mẫu A.II.2 hoặc

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	(Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	<p>trương đầu tư hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư;</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p>			<p>03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh</p>	<p>Mẫu A.II.4 trong trường hợp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT”.</p>

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
13.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban Quản lý căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. - Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy 	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)				ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
14.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<p>để lấy ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản</p>			<p>số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		4 Điều 27 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để quyết định gia hạn hoặc lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.			hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
15.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ban Quản lý tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan.	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					hoạch và Đầu tư.	
16.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	<p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư hoặc thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Ban Quản lý.</p> <p>- Ban Quản lý thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan kể từ ngày nhận được quyết định hoặc thông chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.</p>	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban</p>	<p>1. Điều chỉnh thành phần hồ sơ:</p> <p>+ Đối với trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư: Quyết định của nhà đầu tư về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.</p> <p>+ Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư</p>

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	<p>theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư:</p> <p>* Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;</p> <p>* Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).</p> <p>* Tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (nếu thuộc trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư).</p> <p>2. Điều chỉnh Thời hạn giải quyết và Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục như sau: Chuyên nội</p>

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>dung “Trong thời hạn 15 ngày... cho Ban Quản lý” tại thời hạn giải quyết qua Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục.</p> <p>3. Điều chỉnh Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:</p> <p>Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư</p>
17.	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	<p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý hiệu đính thông tin</p>	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.			<p>Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
18.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. - Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban 	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	
19.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Ban Quản lý xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020.</p> <p>- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số</p>	<p>Bổ sung Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:</p> <p>+ Tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt</p>

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.			03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. - Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh	Nam thông qua hợp đồng trao đổi, tặng cho, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc thừa kế.

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
20.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. - Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy 	Điều chỉnh Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
21.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (số 35 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, Quận 1)	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một	1. Điều chỉnh Thời hạn giải quyết và Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục như sau: chuyên nội dung “Trong thời

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>báo cho Ban Quản lý nơi đặt văn phòng điều hành.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban Quản lý quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.</p>			<p>số điều của Luật Đầu tư.</p> <p>- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công</p>	<p>hạn 07 ngày làm việc ... nơi đặt văn phòng điều hành” qua Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục.</p> <p>2. Điều chỉnh Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.</p>

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					bổ thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng